

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Kính trình: Bộ trưởng Lê Minh Hoan

Thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT năm 2023, Cục Thủy lợi báo cáo và kính trình Bộ trưởng ký ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Sự cần thiết

Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 được ban hành (sau đây gọi là Luật PPP), Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 93 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn chi tiết các nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP thuộc phạm vi quản lý bao gồm: (1) Nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi như chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội; khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư; chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công do doanh nghiệp dự án cung cấp; thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; (2) Nội dung chi tiết tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; kỹ thuật; tài chính - thương mại; tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD (nếu áp dụng); (3) Mẫu hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực quản lý căn cứ nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP quy định tại Điều 47 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại Phụ lục VI của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. Đồng thời, quy định về việc áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh- Quản lý (O&M) đối với một công trình kết cấu hạ tầng (là tài sản công) cần được phân định rõ ràng với quy định chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, do đó cần đồng bộ với quy luật quản lý sử dụng tài sản công.

Ngày 23/11/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 30/CT-TTg về việc đẩy mạnh triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trong đó yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính Phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức liên quan tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Điều 93 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021.

Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 8336/BKHĐT-QLĐT ngày 17/11/2022 các dự án PPP hầu hết mới chỉ tập trung vào lĩnh vực giao thông, chưa triển khai nhiều lĩnh vực khác. Nguyên nhân được chỉ ra ở đây là do các lĩnh vực khác chưa ban hành các hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện các dự án PPP. Do đó, để triển khai thực hiện các dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch ở khu vực nông thôn thì Bộ NN&PTNT cần khẩn trương ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

2. Cơ sở pháp lý

Dự thảo Thông tư được xây dựng trên cơ sở căn cứ văn bản sau đây:

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11/01/2022 và có hiệu lực từ ngày 01/3/2022;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2018;
- Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức PPP;
- Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính Phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định

việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp tiêu thụ nước sạch;

- Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP và dự án đầu tư theo phương thức PPP và dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;

- Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Các văn bản lập quy, dưới luật hướng dẫn chi tiết các Luật chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn và quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Ở Việt Nam, chính sách đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quy định từ năm 1993 áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài tại Nghị định số 87-CP về quy chế đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo hình thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao (BOT). Đến năm 1997, Chính phủ đã ban hành Nghị định 77/CP áp dụng nhà đầu tư trong nước BOT áp dụng nhà đầu tư trong nước. Đến trước khi có luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) Chính phủ đã ban hành 7 Nghị định và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ.

Trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn hiện nay có rất ít các dự án đã thực hiện theo chính sách đầu tư theo phương thức PPP. Đối với lĩnh vực thủy lợi chưa có dự án nào được triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc. Đối với lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn mới chỉ có 02 dự án đã được triển khai và ký kết hợp đồng ở tỉnh Nghệ An (dự án Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Thành, huyện Yên Thành) triển khai thực hiện và đã được ký kết hợp đồng năm 2018 theo hình thức Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO) với tổng vốn đầu tư là 28.996 tỷ đồng và ở tỉnh Nam Định. Các dự án này triển khai thực hiện trước khi Luật PPP ban hành và có hiệu lực. Quy mô của các dự án cấp nước sạch nông thôn đã triển khai đều nhỏ so với quy định tại

Nghị định 35/2021/NĐ-CP hiện hành.

Từ sau khi có luật PPP, có 03 dự án PPP mới trong lĩnh vực nước sạch (Dự án “*cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BOO)*”; Dự án trong lĩnh vực cung cấp nước sạch áp dụng loại hợp đồng BLT; Dự án “*Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phú Thành, huyện Yên Thành, đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng- Sở hữu- Kinh doanh (Hợp đồng BOO)*”). Tuy nhiên, đây đều là các dự án cấp nước sạch ở khu vực đô thị có đặc thù khác với các dự án cấp nước sạch ở khu vực nông thôn. Các đặc thù khác của cấp nước sạch khu vực nông thôn khác với cấp nước sạch ở khu vực đô thị là cấp nước sạch ở khu vực nông thôn quy mô thường nhỏ, dân cư phân tán không tập trung, khả năng chi trả thấp và có nhiều nguồn nước khác có thể thay thế các công trình cấp nước (nước mưa, nước giếng khoan,...). Quy mô nhỏ, dân cư ở khu vực nông thôn không tập trung dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng cao hơn so với khu vực đô thị.

Chưa có dự án trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn đầu tư theo phương thức PPP được triển khai thực hiện theo quy định của Luật PPP. Nguồn lực đầu tư công chưa thực sự phát huy được vai trò dẫn dắt, làm “kích hoạt” để thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn.

Hệ thống văn bản quy định về đầu tư theo phương thức PPP chưa đầy đủ, thiếu tính đồng bộ, thống nhất. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn. Dẫn đến các địa phương ngần ngại triển khai dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch, do chưa xác định rõ mô hình, loại hợp đồng PPP, quy định về tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội, khung lợi nhuận dự án, thời hạn khấu hao công trình, và mẫu hợp đồng tương ứng với từng lĩnh vực. Trong quá trình triển khai chính sách đầu tư PPP cách hiểu giữa phương thức PPP và xã hội hóa còn có sự nhầm lẫn giữa hai chính sách này. Theo đó, “xã hội hóa” và “đầu tư theo phương thức PPP” đều có cùng mục đích là thu hút nguồn lực tư nhân vào phát triển hạ tầng, dịch vụ công. Tuy nhiên trong khi PPP được định hình là phương thức đầu tư với trình tự, thủ tục bài bản và cơ chế chính sách đầy đủ thì xã hội hóa chỉ là chủ trương, chính sách khuyến khích. Do vậy, trong quá trình hoàn thiện hệ thống chính sách về đầu tư, bên cạnh PPP thì chủ trương xã hội hóa cũng cần phải được quy định cụ thể về quy trình, thủ tục đầu tư. Qua đó có thể xem xét định hướng: áp dụng xã hội hóa (sau khi có quy định đầy đủ về trình tự thủ tục) cho các dự án ở quy mô nhỏ, đơn giản. Áp dụng

PPP với dự án quy mô lớn, phức tạp, cần ràng buộc trách nhiệm giữa các bên thông qua hợp đồng dài hạn.

Ngoài ra, dự án thủy lợi, cấp nước sạch ở khu vực nông thôn có đặc trưng riêng, ngoài việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho người sử dụng thì các dự án đó còn đảm bảo an sinh xã hội, lợi ích kinh tế, nguồn vốn đầu tư cao, lợi nhuận thu lại thấp nên kém thu hút hơn so với các lĩnh vực khác.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Ngày 04/5/2022 của Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 1590/QĐ-BNN-TCTL thành lập Tổ biên tập thông tư;

2. Ngày 28/7/2022, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 1644/QĐ-BNN-PC về ban hành kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ NN&PTNT năm 2022;

3. Ngày 11/11/2022, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 4392/QĐ-BNN-PC ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành danh mục văn bản được đưa ra khỏi Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ NN&PTNT năm 2022;

4. Ngày 30/12/2022, Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 5197/QĐ-BNN-PC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ NN&PTNT về việc Ban hành danh mục văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 của Bộ NN&PTNT;

5. Cục Thủy lợi chủ trì xây dựng Dự thảo Thông tư; gửi xin ý kiến thành viên Tổ biên tập, các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ để hoàn chỉnh dự thảo;

IV. NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Dự thảo Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

2. Dự thảo Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 3 điều 93 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư bao gồm:

a) Hướng dẫn một số nội dung liên quan trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm: phân tích hiệu quả kinh tế xã hội; khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư; Phương án tài chính của dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn; Chi số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công do doanh nghiệp dự án cung cấp; thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Nội dung chi tiết tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm; kỹ thuật; tài chính - thương mại;

c) Mẫu hợp đồng dự án lĩnh vực thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn;

d) Cơ quan có thẩm quyền đối với các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn.

V. BỐ CỤC/KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục/kết cấu của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 4 Chương, 18 Điều và 4 Phụ lục, cụ thể:

Chương I. Quy định chung

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 4. Lựa chọn dự án PPP thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 5. Cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thẩm định đối với các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Chương II. Hướng dẫn một số nội dung về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi

Điều 6. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 7. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư vào dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 8. Phương án tài chính của dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 9. Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn do doanh nghiệp dự án cung cấp

Điều 10. Thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn tập trung

Chương III. Hướng dẫn một số nội dung về tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và mẫu hợp đồng dự án

Mục 1. Hướng dẫn một số nội dung về tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu

Điều 11. Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP áp dụng sơ tuyển (đối với dự án PPP thông thường)

Điều 12. Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của luật PPP

Điều 13. Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP đối với dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP

Mục 2. Hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Điều 14. Loại hợp đồng dự án

Điều 15. Mẫu hợp đồng dự án

Điều 16. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và giá nước sạch trong hợp đồng dự án PPP

Chương IV. Điều khoản thi hành

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Phụ lục I. Mẫu loại hợp đồng BLT đối với dự án thủy lợi

Phụ lục II. Mẫu loại hợp đồng BOT đối với dự án cung cấp nước sạch nông thôn

Phụ lục III. Mẫu loại hợp đồng O&M đối với dự án thủy lợi và dự án cung cấp nước sạch nông thôn

Phụ lục IV. Rủi ro chính của dự án thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

2. Về nội dung cụ thể của bản dự thảo Thông tư

2.1. Về căn cứ ban hành thông tư: Căn cứ ban hành thông tư dựa trên Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành liên quan đến thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn.

2.2. Quy định chung về hoạt động, quy mô và lựa chọn dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn

a) Dự án đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn (theo khoản 9 điều 3 Luật PPP) như sau:

- Đầu tư xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn.

- Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hoá, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn sẵn có.

- Vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống thủy lợi/cung cấp nước sạch nông thôn sẵn có.

b) Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn theo phương thức PPP. Theo quy định tại điểm a và c khoản 2 Điều 4 của Luật PPP thì mức tối thiểu của dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn:

- Không thấp hơn 200 tỷ đồng

- Không thấp hơn 100 tỷ đồng (trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư)

- Đối với loại hợp đồng O&M (không quy định tổng mức tối thiểu).

Theo quy định tại Nghị định 35/2021/NĐ-CP tại Khoản 3 Điều 2 thì dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn không thấp hơn 200 tỷ đồng. Đối với đối với loại hợp đồng O&M (không quy định tổng mức tối thiểu).

Đặc thù đối với dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn địa điểm thường ở khu vực nông thôn, thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Với dự án cấp nước sạch nông thôn thường có quy mô nhỏ hơn 100 tỷ đồng. Nếu tính theo suất vốn đầu tư Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ Xây dựng về Công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021 thì đối với quy mô dự án 200 tỷ đồng sẽ tương ứng với công suất thiết kế là 45.049 m³/ngày-đêm, đối với dự án có quy mô 100 tỷ đồng sẽ tương ứng với công suất thiết kế là 21.804 m³/ngày-đêm. Theo thống kê của Tổng cục Thủy lợi (2022) thì công suất 500 m³/ngày-đêm có 1.288 công trình (chiếm tỷ lệ 9,8%).

Do đó, trong dự thảo thông tư đề xuất quy mô đầu tư tối thiểu của dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn lấy theo quy định a và c khoản 2 Điều 4 của Luật PPP: (1) Không thấp hơn 200 tỷ đồng; (2) Không thấp hơn 100 tỷ đồng (trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư); và (3) Đối với loại hợp đồng O&M (không quy định tổng mức tối thiểu).

2.3. Cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thẩm định đối với các dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Căn cứ vào các quy định tại Luật PPP, Luật Thủy lợi và các luật có liên quan và chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 105/2022/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 22/12/2022 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu

tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ quan có thẩm quyền đối với dự án thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn thực hiện theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP.

2.3.1. Cơ quan có thẩm quyền

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan có thẩm quyền đối với các dự án PPP thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý đầu tư

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền đối với các dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn thuộc phạm vi quản lý đầu tư của địa phương.

2.3.2. Cơ quan có thẩm định

a) Đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Vụ Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; cơ quan chuyên môn về xây dựng trong lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn chủ trì phối hợp và các đơn vị liên quan thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo phân công cụ thể của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

2.4. Hướng dẫn một số nội dung về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Về quy định chung đối với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định tại khoản 3, Điều 14 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định tại khoản 2, Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

b) Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:

Việc tính toán các chỉ tiêu trên thực hiện theo quy định tại Phần IV mẫu số 01 Phụ lục II và Phần IV mẫu số 01 Phụ lục III, Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

- Đối với dự án thủy lợi: Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án thủy lợi phân thành ba nhóm theo quy định tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: (1) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền; (2) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được; (3) Nhóm lợi ích không thể lượng hóa được.

+ Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền tùy thuộc vào từng loại hình công trình thủy lợi bao gồm các lợi ích: lợi ích của dự án mang lại cho tưới, tiêu đối với sản xuất nông nghiệp như tăng diện tích, tăng vụ, tăng năng suất, tăng sản lượng, giảm thiệt hại, giảm chi phí; lợi ích mang lại của công trình khi kết hợp phát điện; lợi ích về cấp nước thô cho sinh hoạt và công nghiệp; lợi ích của dự án mang lại khi thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt; lợi ích tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; lợi ích mang lại từ các hoạt động kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí; lợi ích về nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ và kết hợp giao thông thủy.

Các lợi ích của dự án thủy lợi liên quan đến tưới, tiêu được xác định theo Tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 8213:2009 về *tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu*. Đối với các dự án có lợi ích liên quan đến phục vụ cho các ngành kinh tế khác xác định dựa vào giá kinh tế của loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đó để xác định.

+ Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được: lợi ích từ kết hợp phát điện sẽ giúp cải thiện về môi trường do giảm phát thải khí nhà kính nếu sản xuất điện từ than đá hoặc khí thiên nhiên, lợi ích về cải thiện môi trường nước, sinh thái trong khu vực dự án, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo.

+ Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển bền vững kinh tế - xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án

- Đối với dự án cấp nước sạch nông thôn: tương tự như đối với dự án thủy lợi, được phân thành ba nhóm: (1) Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền; (2) Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được; (3) Nhóm lợi ích không thể lượng hóa được. Các lợi ích được xác định theo tài liệu nghiên cứu và nghiên cứu của tổ chức Y tế thế giới (WHO) về phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của dự án cung cấp nước sạch để xác định lợi ích của dự án. Dựa trên các nhóm lợi ích chính của dự án cấp nước sạch nông thôn, các lợi ích chi tiết được phân theo ba nhóm bao gồm:

+ Nhóm lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, bao gồm: lợi ích kinh tế mang lại của dự án do cải thiện sức khỏe cho người dân trong khu vực dự án (giảm chi phí khám chữa bệnh, giảm số ca mắc tiêu chảy, giảm tỷ lệ nhập viện), lợi ích mang lại do tiết kiệm thời gian nghỉ lao động, nghỉ học, ngày

ôm của các hộ sử dụng nước, lợi ích mang lại do tăng năng suất làm việc của người dân trong khu vực dự án, lợi ích về thời gian như tiết kiệm thời gian mỗi ngày lấy nước của mỗi hộ gia đình so với trước khi chưa có công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn, và lợi ích mang lại khác về sức khỏe như tăng tuổi thọ trung bình so với khi sử dụng nước không so có dự án.

+ Nhóm lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, bao gồm: lợi ích do cải thiện về môi trường do giảm thiểu được tác động xấu do điều kiện cấp nước, sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm, không đảm bảo vệ sinh.

+ Nhóm lợi ích chỉ có thể định tính, bao gồm: lợi ích do cải thiện trình độ giáo dục, nhận thức khi người dân được tiếp cận nước sạch nông thôn, lợi ích vô hình khác như giải trí và nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập được cải thiện trong khu vực, tăng sức khỏe thể chất và tinh thần của người sử dụng nước, lợi ích mang lại do sử dụng nước sạch tác động trong quá trình chuyển hóa và phát triển của con người đặc biệt đối với trẻ em.

c) Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

Trong ngành thủy lợi chưa có dự án nào đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP, và thực tế triển khai thực hiện dự án cấp nước ở khu vực nông thôn mới chỉ có 02 dự án ở Nghệ An và ở Nam Định. Quy mô của hai dự án cấp nước sạch nông thôn thấp hơn so với quy định tại Nghị định 35/2021/NĐ-CP và Luật PPP. Do đó, trong thông tư tham khảo khung lợi nhuận theo quy định của ngành khác và lợi nhuận của dự án cấp nước sạch, thủy lợi ở Việt Nam. Hiện nay, mới chỉ Bộ Giao thông Vận tải ban hành khung lợi nhuận tại Thông tư số 09/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giao Thông Vận tải về Hướng dẫn một số nội dung về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư và mẫu hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao thuộc ngành giao thông vận tải. Theo quy định của thông tư 09/2022/TT-BGTVT thì chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu có tính đến yếu tố rủi ro và lạm phát được xác định theo công thức:

$$i = i_v + f$$

Trong đó:

i: chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư;

i_v : lãi vay huy động vốn đầu tư, được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại; lãi suất vốn vay của dự án tương tự để làm cơ sở lập phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có). Lãi vay huy động vốn đầu tư được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời

điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

f: tỷ lệ lạm phát, được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng CPI trung bình của 10 năm gần nhất theo công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam và có xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn.

Căn cứ quy định pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án lập mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi đảm bảo trong khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa không vượt quá mức chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i) và tối thiểu không thấp hơn lãi vay huy động vốn đầu tư (i_v).

Đối với dự án cấp nước sạch đô thị của các doanh nghiệp có lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình 3 năm 2020-2022 của 57 doanh nghiệp thuộc 57 tỉnh, thành trong cả nước trung bình là 8,13% và thấp nhất là 0,17% và cao nhất là 21,67% đối chiếu. Với khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định ở trên theo lãi suất ngân hàng và tỷ lệ lạm phát trung bình trong 5 năm 2018-2022 nằm trong khoảng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đối với các dự án cấp nước sạch từ [0,17%; 21,67%]. Kinh nghiệm của Indonesia của 12 dự án cấp nước sạch thì tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) của dự án dao động nhỏ nhất là 9,07%, lớn nhất là 16,72% và trung bình 13,16%.

Đối với dự án thủy lợi, chưa có dự án nào triển khai thực hiện. Còn theo kinh nghiệm của Indonesia có 2 dự án thủy lợi được triển khai có IRR của dự án là 10,00% và 9,46%. Dự án thủy lợi nhìn chung kém hấp dẫn hơn dự án cấp nước sạch nông thôn thấp hơn so với dự án cấp nước sạch nông thôn. Tuy nhiên, để đảm bảo tính hấp dẫn cho nhà đầu tư, trong thông tư này quy định khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của dự án thủy lợi bằng dự án cấp nước sạch nông thôn.

Do đó, trong thông tư này quy định khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tham khảo theo thông tư 09/2022/TT-BGTVT, và đảm bảo được tính đặc thù của dự án thủy lợi, cấp nước sạch cũng như thực tiễn triển khai dự án cấp nước trong và ngoài nước. Đồng thời, đảm bảo tính hấp dẫn và sức hút nhà đầu tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn.

d) Phương án tài chính của dự án thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

Phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Nghị Định số

28/2021/NĐ-CP). Trong đó, có hướng dẫn chi tiết các nội dung chi tiết về phương án tài chính đối với dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn:

- Các khoản chi phí trong thời gian vận hành và kinh doanh của dự án, bao gồm:

+ Đối với dự án thủy lợi gồm các chi phí tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15 tháng 8 năm 2018 về hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước bao gồm: chi cho công tác vận hành, chi bảo trì công trình thủy lợi, chi khấu hao tài sản cố định, chi quản lý doanh nghiệp và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

+ Đối với dự án cung cấp nước sạch nông thôn gồm các chi phí tại Thông tư số 44/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2021 về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt bao gồm: chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, và chi phí đảm bảo cấp nước an toàn.

- Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp:

+ Đối với dự án thủy lợi bao gồm: nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước, nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, thu nhập tài chính khác và khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khác được tính vào doanh thu và thu nhập của dự án.

+ Đối với dự án cung cấp nước sạch nông thôn bao gồm: thu từ việc cung cấp nước sạch nông thôn; và các khoản hợp pháp khác.

- Đối với dự án PPP thủy lợi thực hiện theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư gồm:

+ Tiến độ thanh toán vốn đầu tư công thực hiện dự án PPP trong giai đoạn đầu tư xây dựng;

+ Thanh toán tiền từ hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong giai đoạn quản lý, khai thác theo quy định mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cụ thể căn cứ trên giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và lộ trình tăng giá của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Phân tích mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu NPV, IRR, B/C của dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn trong các trường hợp bất lợi khi thay đổi tổng mức đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời gian hợp đồng dự án được lấy theo tiêu chuẩn TCVN 8213:2009 về tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế

dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu (đối với dự án thủy lợi) và tham khảo kinh nghiệm nước ngoài trong phân tích mức độ ảnh hưởng/phân tích độ nhạy của dự án. Trong thông tư này quy định chung đối với dự án thủy lợi, dự án cấp nước sạch nông thôn, các kịch bản phân tích trong phương án tài chính về mức độ ảnh hưởng bao gồm:

- + Doanh thu giảm 10%;
- + Doanh thu giảm 20%;
- + Tổng mức đầu tư và chi phí vận hành tăng 10%;
- + Tổng mức đầu tư và chi phí vận hành tăng 20%;
- + Tổng mức đầu tư và chi phí vận hành tăng 10%, doanh thu giảm 10%;
- + Tổng mức đầu tư và chi phí vận hành tăng 20%, doanh thu giảm 10%;
- + Tổng mức đầu tư và chi phí vận hành tăng 10%, doanh thu giảm 20%;
- + Tiến độ dự án đưa vào khai thác chậm 1 hoặc 2 năm.

e) Chỉ số đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án cung cấp:

Chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án cung cấp bao gồm mức độ đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp dự án cung cấp đối với các quy định về khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác và bảo trì theo tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng đối với mỗi dự án và theo các quy định pháp luật về chất lượng công trình. Quy định chi tiết chỉ số đánh giá sẽ do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành quy định chi tiết thích hợp với từng lĩnh vực và quy định tại thời điểm áp dụng và quy định tại điều kiện chi tiết trong hợp đồng.

f) Thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

- Thời hạn khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 *Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.*

- Thời hạn khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 1 của *Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Phụ lục I của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

2.5. Nội dung về tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá hồ sơ

Về tiêu chuẩn, phương pháp hướng dẫn một số nội dung về tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT của Bộ kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất ngày 16 tháng 11 năm 2021 (sau đây gọi là Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT):

- Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP áp dụng sơ tuyển (đối với dự án PPP thông thường) thực hiện theo Phụ lục III của Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

- Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của luật PPP theo Phụ lục IV của Phụ lục III của Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

- Đánh giá hồ sơ dự thầu đối với dự án PPP đối với dự án PPP áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP theo Phụ lục V của Thông tư số 09/2021/TT- BKHĐT.

2.6. Nội dung về hợp đồng dự án PPP lĩnh vực thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn

a) Loại hợp đồng dự án

Dựa vào nguồn thu đối với dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn phân thành 2 nhóm hợp đồng:

- Đối với dự án PPP thủy lợi thuộc hợp đồng dự án áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi) theo khoản 2 Điều 45 Luật PPP bao gồm: BTL, BLT, O&M và hợp đồng hỗn hợp. Tuy nhiên, trong thông tư này hướng dẫn 2 mẫu hợp đồng phổ biến là hợp đồng BLT (phụ lục I) và hợp đồng O&M.

- Đối với dự án PPP cung cấp nước sạch nông thôn thuộc nhóm hợp đồng dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công theo khoản 1 Điều 45 Luật PPP bao gồm: BOT, BTO, BOO, O&M và hợp đồng hỗn hợp. Trong thông tư này hướng dẫn 2 mẫu hợp đồng phổ biến là hợp đồng BOT (Phụ lục II) và hợp đồng O&M.

- Hợp đồng O&M của dự án PPP thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn có nhiều điểm chung do đó chung 01 phụ lục III.

- Đối với các loại hình hợp đồng khác nội dung

- Các rủi ro chính, cơ chế phân bổ và quản lý của dự án thực hiện theo Phụ lục III của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. Dựa vào đặc thù của dự án thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn, danh mục các rủi ro của dự án thủy lợi và cung cấp

nước sạch nông thôn thực theo bảng dưới đây, căn cứ vào danh mục các rủi ro chính này của dự án PPP thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn để phân bổ rủi ro và quản lý trong thời gian thực hiện dự án.

TT	Các rủi ro	Chi tiết
I	Rủi ro chung của dự án thủy lợi và cung cấp nước sạch nông thôn	
1	Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật)	Rủi ro khi có chính sách, quy định thay đổi bất lợi ảnh hưởng đến dự án, hoặc không tuân theo các cam kết đã quy định trong hợp đồng. Chính sách, pháp luật thay đổi làm ảnh hưởng đến chi phí hoạt động (tăng lên so với phương án tài chính) hoặc giảm hiệu quả hoạt động của dự án làm doanh thu (giảm đi so với phương án tài chính).
2	Rủi ro về quyền sử dụng đất	Rủi ro trong quá trình triển khai thực hiện tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, bàn giao mặt bằng.
3	Rủi ro trong quá trình vận hành	Rủi ro xảy ra trong quá trình vận hành dự án làm cản trở nhà đầu tư tư nhân trong việc đạt được các chỉ tiêu về hoạt động gây ra giảm doanh thu từ dự án hoặc tăng chi phí quản lý, vận hành và bảo trì cao hơn so với chi phí dự kiến trong phương án tài chính.
4	Rủi ro bất khả kháng	Rủi ro liên quan đến các sự kiện nằm ngoài sự kiểm soát của các bên liên quan như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, làm chậm thời gian vận hành, khai thác hoặc gián đoạn khả năng cung cấp dịch vụ trong quá trình vận hành, khai thác của dự án.
5	Rủi ro về thiết kế và xây dựng	Rủi ro khi việc thiết kế và xây dựng không đạt theo thiết kế và kế hoạch đã đề ra khi ký kết hợp đồng, dẫn tới đội vốn cao hơn dự toán, hoặc không đạt được theo mục tiêu đã đề ra.
6	Rủi ro về tài khóa	Rủi ro khi ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh không đảm bảo theo tiến độ và phần tham gia của nhà nước

TT	Các rủi ro	Chi tiết
		theo cam kết trong hợp đồng.
7	Rủi ro về doanh thu	Rủi ro doanh thu xuất hiện khi nhu cầu sử dụng nước ở khu vực dự án thấp hơn mức dự báo, dẫn tới doanh thu của dự án giảm so với phương án tài chính.
8	Rủi ro về vận hành	Rủi ro xảy ra trong quá trình vận hành, khai thác dự án làm cản trở nhà đầu tư tư nhân làm tăng đáng kể chi phí quản lý, vận hành công trình.
II	Đối với dự án cung cấp nước sạch nông thôn	
9	Rủi ro nguồn nước đầu vào để sản xuất nước sạch.	Rủi ro khi dự án không có thể tiếp cận được hoặc không đủ nguồn nước đầu vào để sản xuất, nguồn nước thô của dự án bị ô nhiễm hoặc chất lượng nước thay đổi dẫn tới chi phí xử lý nước tăng cao so với dự kiến ban đầu.
10	Rủi ro nhu cầu sử dụng nước sạch	Rủi ro xảy ra khi nhu cầu sử dụng nước ở khu vực dự án thấp hơn so với thiết kế hoặc có nhiều nguồn nước thay thế. Dẫn đến khối lượng nước sử dụng giảm đi và doanh thu của dự án bị giảm đi.
11	Rủi ro về giá nước sạch	Rủi ro xảy ra khi giá nước sạch không được điều chỉnh đúng theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến dòng tiền của cả dự án.
12	Rủi ro khác	Cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân bổ sung thêm các rủi ro có liên quan.
III	Đối với dự án thủy lợi	
13	Rủi ro nguồn nước đến	Rủi ro của dự án do nguồn nước không đảm bảo chất lượng hoặc bị ảnh hưởng bởi sử dụng nước bởi công trình trước đó hoặc do tác động của biến đổi khí hậu.
14	Rủi ro nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Rủi ro xảy ra khi nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của khu vực dự án giảm xuống thấp hơn so với thiết kế. Khối lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi sử dụng giảm đi dẫn tới doanh thu của dự án bị giảm đi.

TT	Các rủi ro	Chi tiết
15	Rủi ro về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Rủi ro xảy ra khi giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không được điều chỉnh đúng theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến dòng tiền dự án.
16	Rủi ro khác	Cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân bổ sung thêm các rủi ro có liên quan.

b) Về mẫu hợp đồng dự án

Trong thông tư quy định chi tiết mẫu hợp đồng BOT và O&M đối với dự án PPP trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn và mẫu hợp đồng BLT và O&M đối với dự án PPP trong lĩnh vực thủy lợi. Mẫu hợp đồng xây dựng dựa trên khung nội dung phụ lục VI về hướng dẫn lập mẫu hợp đồng PPP của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và các quy định liên quan đến lĩnh vực thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn. Khung chung hợp đồng dự PPP (theo phụ lục VI Nghị định số 35/2021/NĐ-CP) các thành phần sau: (1) Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; (2) Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án; (3) Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể; (4) Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

Kết cấu chung của hợp đồng dự án PPP (từ phụ lục I đến phụ lục III)

- Giải thích từ ngữ;
- Viết tắt;
- Mục lục;
- Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng;
- Phần II. Điều kiện chung của hợp đồng ;
- Phần III. Điều kiện cụ thể của hợp đồng (**ĐKCT**);
- Phần IV. Phụ lục hợp đồng.

Giữa hợp đồng BLT (đối với dự án thủy lợi) và hợp đồng BOT (đối với dự án cấp nước sạch nông thôn) khác nhau ở nội dung 9 (trong mục II, phụ lục VI của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP: Thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng (trường hợp áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT)

VI. VỀ GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Ngày, Bộ đã có văn bản số gửi các Bộ, cơ quan ban ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đăng tải dự thảo Thông tư tại Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ để xin ý kiến tổ chức, cá nhân.

Trên cơ sở, góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, Cục thủy lợi và Tổ Biên tập đã giải trình tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Thông tư gửi xin ý kiến các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ (lần cuối).

Trên cơ sở, góp ý của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cục Thủy lợi và Tổ Biên tập đã giải trình tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo (lần cuối) gửi Vụ Pháp chế thẩm định theo quy định.

(kính trình kèm theo Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ).

VII. KIẾN NGHỊ

Dự thảo Thông tư đến nay đã hoàn thiện và thực hiện xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở căn cứ: quy định pháp luật, yêu cầu thực tiễn, ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế và ý kiến đồng ý của các Thứ trưởng, Cục Thủy lợi kính trình Bộ xem xét ký, ban hành.

Kính trình Hồ sơ kèm theo gồm:

(1) Tờ trình Bộ trưởng;

(2) Dự thảo Thông tư;

(3) Các hồ sơ kèm theo: (i) Tờ trình của Cục thủy lợi; (ii) Ý kiến đồng ý của Thứ trưởng; (iii) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và Hồ sơ liên quan.

Cục Thủy lợi kính trình Bộ trưởng xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Kính trình Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng (đề b/c);
- Lưu VT, CTL.

CỤC THỦY LỢI

Nguyễn Tùng Phong